TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2019/HS-ST
Ngày 22-8-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lường Thị Phẩm;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Quang Huy;

2. Bà Hoàng Thị Thanh Tú.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Bảo Thanh Toàn - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện CM, tỉnh Bắc Kạn.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà*:** Bà Lê Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/2019/HSST, ngày 27 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2019/HSST-QĐ ngày 24/7/2019 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN TÙNG D, sinh năm 1988; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Xóm TT, xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: Lớp 9/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ và bà Ma Thị H; Chưa có vợ, con; Tiền án: Có 03 tiền án:

- Ngày 28/4/2010, bị Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 09 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản;

- Ngày 27/11/2012, bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 36 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản;

- Ngày 02/4/2013 bị Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Bắc Kạn xử phạt 46 tháng tù về tội: Cướp tài sản. Tổng hợp hình phạt của 02 Bản án, bị cáo phải chấp hành hình phạt tù chung của 02 Bản án là 82 tháng 18 ngày tù, đến ngày 30/12/2017 chấp hành xong trở về địa phương. Ngày 08 và 09/12/2018 có hành vi trộm cắp tài sản tại địa bàn huyện CM, tỉnh Bắc Kạn. Tiền sự: Không. Hiện nay bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Quyết Tiến, tỉnh Tuyên Quang, có mặt tại phiên tòa.

2. NGUYỄN THÀNH L, sinh năm 1995; Nơi sinh: Huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tiểu khu C, thị trấn Đ1, huyện PL, tỉnh

Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Xóm B, xã M, Huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: Lớp 11/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn C1 và bà Phạm Thị T1; Có vợ là Lê Thị D1 và 01 con. Tiền án, tiền sự: Không. Hiện nay bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Ngọc Lý, tỉnh Bắc Giang, có mặt tại phiên tòa.

3. PHẠM VĂN C, sinh năm 1977; Nơi sinh: Huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Xóm N2, xã LT, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: Lớp 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn H3 và bà Đỗ Thị T3; có vợ là Hoàng Thị H4 và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không. Hiện nay bị cáo đang tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Đại diện bị hại:

1. Bà Lèng Thị B2, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn NP, xã TM, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Làm ruộng. Vắng mặt tại phiên tòa (đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Hà Văn D4, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn NĐ, xã ML, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Làm ruộng. Vắng mặt tại phiên tòa (đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 12 giờ, ngày 09/12/2018, Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L, Phạm Văn C, Lê Thanh H5 (bạn của D) và 01 người tên T6 là bạn của L cùng ăn cơm tại phòng trọ của D thuộc xóm TK, xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Tại đây khi không có mặt H5 và T6, thì D, L và C đã cùng nhau bàn bạc và thống nhất sẽ đi đến tỉnh Bắc Kạn trộm cắp xe mô tô. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, sau khi ăn cơm xong, D chở C bằng xe mô tô của C, L rủ T6 đi chơi cùng, đi bằng xe mô tô của T6, rồi cả nhóm đi theo đường Hồ Chí Minh ra đường QL3 đi về hướng tỉnh Bắc Kạn. Đến Cầu Sáu Hai, xã NH rẽ theo đường đi xã TM, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn. Khi đi đến đường vào thôn NP, xã TM, lúc này D và C đi trước nhìn thấy chiếc xe mô tô BKS: 97B1 - 156.01, nhãn hiệu Honda Wave do bà Lèng Thị B2 trước đó điều khiển để đi vào lán tăng gia đã dựng tại lề đường bên trái theo hướng đi không có ai trông giữ, D chở C đi qua chiếc xe mô tô trên khoảng 20 m rồi dừng lại trước cổng nhà anh Hà Cát P. C xuống xe rồi đi bộ vào nhà của anh P thì gặp cháu Hà Cát T7 (SN 2005) là con của anh P đang ở trước cửa nhà, C hỏi T7 về đường đi mục đích nhằm đánh lạc hướng, giúp cho đồng bọn trộm cắp chiếc xe mô tô BKS: 97B1 - 156.01 được thuận lợi hơn. Lúc này L và T6 cùng đến đó, L dừng xe rồi bảo T6 về trước. L đi đến chỗ D đang đứng ở vị trí chiếc xe mô tô BKS: 97B1 - 156.01, D dùng chiếc vam phá khóa bằng kim loại hình chữ "T" đã chuẩn

bị từ trước để phá ổ khóa điện của chiếc xe trên, sau khi D phá được ổ khóa điện, L dắt chiếc xe mô tô trên đi một đoạn và nổ máy điều khiển xe đi một mình, đến khu vực hồ Nà Tấc thì dừng lại, D đã tháo biển kiểm soát xe vừa trộm được, sau đó L, D và C cùng về phòng trọ của D. C đã sử D4 chiếc xe mô tô này để đi lại, đến ngày 12/12/2018 C đến Công an huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đầu thú và giao nộp chiếc xe mô tô trên.

Về phía D và L, cả hai đã đến đầu thú tại Cơ quan điều tra Công an huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên trong một vụ án khác. Trên cơ sở đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đã chuyển hồ sơ vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CM để điều tra theo thẩm quyền.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CM, D và L đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu ở trên, ngoài ra cả hai còn khai nhận thêm: Khoảng 13 giờ, ngày 08/12/2018, Nguyễn Tùng D và Nguyễn Thành L cùng nhau đi một xe mô tô nhãn hiệu HONDA, không nhớ biển kiểm soát do D và L lấy trộm được vào sáng ngày 08/12/2018 tại xã Bình Yên, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên dùng làm phương tiện đi đến xã ML, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn với mục đích trộm cắp xe mô tô. Khi cả hai đi đến thôn NĐ, xã ML, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn thì thấy chiếc xe mô tô BKS: 97F7-7933, nhãn hiệu YAMAHA do ông Hà Văn D4 trước đó điều khiển từ nhà đi đến đó để đi làm và dựng tại lề đường không có ai trông giữ. Khi đó L là người canh gác còn D sử D4 một chiếc vam bằng kim loại hình chữ "T" do D chuẩn bị trước phá ổ khóa điện của xe mô tô, sau đó L điều khiển chiếc xe về phòng trọ của D rồi D dùng chiếc xe mô tô này bỏ trốn khỏi địa phương, D đã bán chiếc xe này cho một người đàn ông không biết tên, tuổi và địa chỉ tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với giá 1.000.000đ (Một triệu đồng) rồi tiêu hết số tiền trên.

Ngày12/12/2018 và ngày 15/02/2019, Cơ quan Điều tra Công an huyện CM yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện CM tiến hành định giá đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 97B1 -156.01 và xe mô tô biển kiểm soát: 97F7 - 7933 là tang vật của vụ án.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 46/KL-HĐĐG, ngày 17/12/2018 và Kết luận số: 06/KL-HĐĐG, ngày 25/02/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện CM kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt, chiếc xe mô tô BKS 97B1 - 156.01 có giá trị là: 8.000.00đ *(Tám triệu đồng)*; chiếc xe mô tô BKS 97F7 - 7933 có giá trị là: 3.200.000đ (*Ba triệu hai trăm nghìn đồng)*.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện CM.

Tổng trị giá tài sản do Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L trộm cắp vào ngày 08/12/2018 là 3.200.000đ; Giá trị tài sản do Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L, Phạm Văn C trộm cắp vào ngày 09/12/2018 là 8.000.000đ.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố tại bản Cáo trạng số 09/CT - VKSCM ngày 23/5/2019 truy tố bị cáo Nguyễn Thành L, Phạm Văn C phạm tội *"Trộm cắp tài sản"* quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự và Nguyễn Tùng D phạm tội *"Trộm cắp tài sản"* quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự. Tại bản luận tội của Viện Kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, cụ thể như sau:

- Hình phạt chính đề nghị Hội đồng xét xủ:

+ Áp D4 Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm g khoản 2 Điều 173; Điều 56 của Bộ luật hình sự tuyên phạt bị cáo Nguyễn Tùng D từ 24 đến 36 tháng tù.

+ Áp D4 Điều 38; điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 ; khoản 1 Điều 173; Điều 56 của Bộ luật hình sự tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thành L từ 12 tháng đến 15 tháng tù.

+ Áp D4 Điều 38; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51; khoản 1 Điều 173; Điều 56 của Bộ luật hình sự tuyên phạt bị cáo Phạm Văn C từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt của Bản án số 12/2019/HSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đối với các bị cáo.

- Hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có tài sản và không có việc làm ổn định nên không áp D4 hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Xử lý vật chứng: Không

- Về trách nhiệm dân sự: Áp D4 Điều 48/BLHS; Điều 548, 585, 587, 589/BLDS. Bị cáo Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Hà Văn D4 số tiền là: 8000.000đ. Trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường 4.000.000đ. Bị cáo Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L và Phạm Văn C có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Lèng Thị B2 số tiền là: 1.160.000đ. Trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường là 387.000đ.

Tạm giữ số tiền 1.500.000đ của bị cáo L và 800.000đ của bị cáo C đã nộp để thi hành án.

Trách nhiệm bồi thường được áp D4 theo điều 357/BLDS và Luật Thi hành án dân sự.

- Về án phí: Áp D4 Điều 136/BLTTHS, Nghị quyết 326 của QH, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và án phí dân sự sơ theo quy định.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L, Phạm Văn C đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện CM, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của bị hại: Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 97F7 - 7933 được đăng ký mang tên: Hà Văn T8. Đây là tài sản chung của gia đình, anh T8 đã ủy quyền cho bố đẻ là ông Hà Văn D4 tham gia tố tụng để giải quyết vụ án; Chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 97B1 - 156.01 là tài sản chung của gia đình bà Lèng Thị B2 được đăng ký mang tên: Hà Văn T9 (chồng bà B2), ông T9 đã ủy quyền cho bà B2 đại diện tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay ông Hà Văn D4 và bà Lèng Thị B2 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của bị hại không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị hại, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên toà, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Ngày 08/12/2018 Nguyễn Tùng D và Nguyễn Thành L đi từ xã Bình Yên, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên đến khu vực thôn NĐ, xã ML, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn trộm cắp 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 97F7 - 7933 của gia đình ông Hà Văn D4. Tiếp đó, ngày 09/12/2018 Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L và Phạm Văn C đi đến địa phận thôn NP, xã TM, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn thực hiện hành vi trộm cắp 01 xe mô tô biển kiểm soát: 97B1 - 156.01 của bà Lèng Thị B2. Tại thời điểm điểm các bị cáo trộm cắp, xe mô tô biển kiểm soát: 97F7 - 7933 của gia đình ông Hà Văn D4 có trị giá là 3.200.000đ; xe mô tô biển kiểm soát: 97B1 - 156.01 của gia đình bà Lèng Thị B2 có trị giá là 8.000.000đ.

Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM truy tố các bị cáo về tội trộm cắp tài tài sản là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Đánh giá vai trò thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo: Đây là vụ án do D khởi xướng rủ L và C cùng nhau đi đến địa phận huyện CM để trộm cắp xe mô tô. Do các bị cáo không có sự thống nhất phân công cụ thể vai trò của từng người, vì vậy thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, xác định các bị cáo là người đồng thực hành.

- Đối với Nguyễn Tùng D: Tại thời điểm phạm tội, bị cáo có 03 tiền án đều chưa được xóa án tích, vì vậy, phạm tội lần này bị cáo phải chịu tình tiết định

khung là "Tái phạm nguy hiểm quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Điều luật có nội dung:

"*1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

... g) Tái phạm nguy hiểm".

- Đối với Nguyễn Thành L và Phạm Văn C: Lời trình bày tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ đủ cơ sở khẳng định hành vi của L và C đã phạm vào tội *"Trộm cắp tài sản*". Tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, cần được xử lý bằng pháp luật hình sự.

[5] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự các của bị cáo:

- Về nhân thân: Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức được hành vi của mình. D và C là người có nhân thân xấu, D đã 03 lần bị Tòa án kết án, đến nay chưa được xóa án tích, C đã 05 lần bị kết án, đến nay đã được xóa án tích cụ thể như sau:

+ Ngày 17/7/2001, bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 22 tháng tù về tội hủy hoại tài sản;

+ Ngày 19/8/2001, bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 15 tháng tù về tội hủy hoại tài sản;

+ Ngày 10/10/2001, bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản;

+ Ngày 06/12/2001, bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 15 tháng tù về tội hủy hoại tài sản;

+ Ngày 24/4/2007, bị Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 18 tháng tù về tội trộm cắp tài sản.

Mặc dù đã nhiều lần D và C bị Tòa án xử phạt tù để cải tạo, giáo dục, nhưng sau khi chấp hành án xong, trở về địa phương sinh sống không tu trí làm ăn lương thiện mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của bản thân, thể hiện sự coi thường pháp luật. Bị cáo Nguyễn Thành L chưa có tiền án, tiền sự, nhưng do đua đòi, lười lao động, khi được D rủ đi trộm cắp tài sản đã tích cực cùng tham gia, thể hiện sự bất chấp pháp luật thực hiện hành vi phạm tội.

- Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều có thái độ thành khẩn khai báo; C và L đã tự nguyện nộp một khoản tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM để bồi thường, khắc phục hậu quả; L

đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên tự thú, sau đó C và D cũng đã đến đầu thú về hành vi đã thực hiện. Vì vậy D được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; L được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; C được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. D và L phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự là: "Phạm tội 02 lần trở lên"; C không phải chịu tình tiết tăng nặng.

Căn cứ vào nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, xét thấy cần có mức hình phạt phù hợp và cần phải cách ly các bị cáo để cải tạo, giáo dục nhằm răn đe và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung là hình phạt tiền: Qua xác minh, xét thấy các bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định, vì vậy không áp D4 hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về vật chứng trong vụ án:

- Đối với chiếc xe mô tô của bà Lèng Thị B2: Ngày 24/01/2019, Cơ quan điều tra Công an huyện CM đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sử hữu là bà Lèng Thị B2 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE không có biển kiểm soát, có số khung: 010990, số máy: 0013406 theo quy định, xét thấy là phù hợp.

- Đối với chiếc biển kiểm soát 97B1 - 156.01 và chiếc vam phá khóa các bị cáo đã vứt bỏ, quá trình điều tra, Công an huyện CM không thu giữ được, vì vậy không xem xét.

- Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 97F7 - 7933: Sau khi D điều khiển xe bỏ trốn, D đã bán chiếc xe này cho người đàn ông không biết tên, tuổi, địa chỉ ở Thái Nguyên, Công an không thu hồi lại được chiếc xe này, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với chiếc xe mô tô D và L dùng làm phương tiện đi đến xã ML trộm cắp vào ngày 08/12/2018, cơ quan điều tra Công an huyện ĐH đã thu giữ để phục vụ điều tra trong vụ án khác, xét thấy là phù hợp.

- Đối với chiếc xe mô tô của C dùng làm phương tiện đi đến xã TM trộm cắp vào ngày 09/12/2018, C đã bán cho người đàn ông không rõ, tên, tuổi, địa chỉ, cơ quan điều tra không thu giữ được, vì vậy không xem xét.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bà Lèng Thị B2 yêu cầu bị cáo Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L và Phạm Văn C phải liên đới bồi thường tiền làm lại biển kiểm soát với số tiền là 1.160.000đ. Ông Hà Văn D4 yêu cầu bị cáo Nguyễn Tùng D và Nguyễn Thành L phải liên đới bồi thường số tiền là 8.000.000đ. Tại phiên tòa, các bị cáo nhất trí bồi thường theo yêu cầu của bị hại, xét thấy cần chấp nhận đối với yêu cầu bồi thường của các bị hại, phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyễn Tùng D và Nguyễn Thành L phải liên đới bồi thường cho ông D4 số tiền là 8.000.000đ, trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền là 4.000.000đ; Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L và Phạm Văn C phải liên đới bồi

thường cho bà B2 số tiền là 1.160.000đ, trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền là 387.000đ.

[9] Đối với số tiền Phạm Văn C và Nguyễn Thành L đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện CM, cần tạm giữ để thi hành án.

[10] Đối với người đàn ông đã mua chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 97F7 - 7933 với Nguyễn Tùng D, do không xác định được tên, tuổi, địa chỉ, do vậy không có cơ sở xem xét xử lý trong vụ án này.

[11] Đối người đàn ông tên T6 đã được L rủ đi cùng đi từ ĐH đến thôn NP, xã TM: Qua điều tra và lời trình bày của các bị cáo tại phiên tòa xác định trước và trong khi các bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản T6 không được bàn bạc, L chỉ rủ T6 cùng đi Bắc Kạn chơi, không ai nói với T6 về việc đi đến Bắc Kạn để trộm cắp xe mô tô, khi đến vị trí D và C dừng lại tại nơi có xe mô tô của bà B2 dựng ở đó, thì L dừng xe và bảo T6 về trước, T6 không biết và không tham gia trộm cắp cùng D, L và C. Mặt khác không xác định được họ, tên đầy đủ và địa chỉ cụ thể của T6, vì vậy cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CM không có căn cứ để xem xét xử lý đối với đối tượng trên.

[12] Đối với Lê Thanh H5 là bạn gái của Nguyễn Tùng D, qua điều tra xác minh, H5 không liên quan đến hành vi trộm cắp tài sản của các bị cáo, vì vậy cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CM không xem xét xử lý đối với H5 xét thấy là phù hợp.

[13] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L và Phạm Văn C phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tùng D 30 (Ba mươi)** tháng tù. Tổng hợp hình phạt 48 (Bốn mươi tám) tháng tù của bản án số: 12/2019/HSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù chung cho cả 02 bản án là **78 (Bảy mươi tám)** tháng tù. Thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (18/01/2019).

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành L 15 (Mười lăm)** tháng tù. Tổng hợp hình phạt 24 (Hai mươi bốn) tháng tù của bản án số: 12/2019/HSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù chung cho cả 02 bản án là **39 (Ba mươi Cn**) tháng tù. Thời hạn tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (11/12/2018).

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Phạm Văn C 09 (Cn)** tháng tù. Tổng hợp hình phạt 18 (Mười tám) tháng tù của bản án số: 12/2019/HSST ngày

27/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù chung cho cả 02 bản án là **27 (Hai mươi bảy)** tháng, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án, được trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 12/12/2018 đến ngày 01/02/2019).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp D4 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 548, 585, 587, 589 Của Bộ luật Dân sự:

- Nguyễn Tùng D và Nguyễn Thành L có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Hà Văn D4 số tiền là**: 8.000.000đ** *(Tám triệu đồng),* trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường cho ông D4 số tiền là**: 4.000.000đ** *(Bốn triệu đồng*).

- Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L và Phạm Văn C có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà Lèng Thị B2 số tiền là: **1.160.000đ** *(Một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng),* trong đó mỗi bị cáo phải bồi thường cho bà B2 số tiền là: **387.000đ** *(Ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).*

Tạm giữ số tiền **800.000đ** *(Tám trăm nghìn đồng)* của Phạm Văn C đã nộp theo biên lai số 07465 ngày 07/5/2019 và số tiền **1.500.000đ** *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* của Nguyễn Thành L đã nộp theo biên lai số 07467 ngày 11/6/2019 của Chi cục Thi hành án huyện CM, tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án.

Việc thi hành tiền bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự:

"Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này".

Khoản 1 Điều 468 quy định: *" Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác".*

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ".

3. Về án phí: Áp D4 Điều 135,136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2006/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí: Các bị cáo Nguyễn Tùng D, Nguyễn Thành L, Phạm Văn C mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

4. Quyền kháng cáo: Áp D4 Điều 331; 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện CM;
- Công an huyện CM;
- Chi cục THADS huyện CM;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Trại giam Quyết Tiến - Tuyên Quang;
- Trại giam Ngọc Lý - Bắc Giang;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lường Thị Phẩm